

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Nga Huệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

13
ÔNG
HỘI
VỤ
TÍNH
TÊN
M)
P. 1
363
NG 7
PH
NG 1
N Q
TP.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

THA
VÁN
TO
ÁN
T
CH

B-C.P.
NG
CHI M

Số: 35-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 14/03/2022, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4817-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		730.235.640.519	762.571.572.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51.841.600.869	99.620.344.319
1. Tiền	111		22.841.600.869	22.232.827.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	77.387.516.615
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.433.160.447	22.056.617.621
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	11.056.617.621
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.573.333.548	428.946.279.684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	303.295.692.901	367.260.270.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	110.811.920.289	45.584.968.857
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.465.720.358	16.101.040.124
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	191.944.424.569	187.426.582.085
1. Hàng tồn kho	141		224.825.505.268	228.457.848.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.881.080.699)	(41.031.266.081)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.443.121.086	24.521.748.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	5.777.114.394	5.554.915.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.145.458.604
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	15.666.006.692	15.821.374.926
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.098.519.364	434.138.668.008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.516.198.985	1.361.498.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.516.198.985	1.361.498.985
II. Tài sản cố định	220		153.195.935.604	157.439.112.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	75.297.639.950	79.347.892.864
- Nguyên giá	222		189.776.836.109	189.451.551.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.479.196.159)	(110.103.658.570)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	77.898.295.654	78.091.219.521
- Nguyên giá	228		90.028.756.099	90.028.756.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.130.460.445)	(11.937.536.578)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.346.829.204	6.429.501.067
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.346.829.204	6.429.501.067
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	267.039.555.571	268.908.555.571
1. Đầu tư vào công ty con	251		205.062.555.571	205.062.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.305.000.000	15.305.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.007.000.000	55.320.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.335.000.000)	(6.779.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.157.334.159.883	1.196.710.240.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

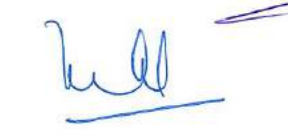
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		265.780.673.435	310.749.422.574
I. Nợ ngắn hạn	310		265.780.673.435	310.749.422.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	48.936.290.885	97.816.187.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.837.952.613	4.544.716.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.518.972.708	320.122.742
4. Phải trả người lao động	314		11.598.968.483	19.002.845.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.163.893.528	11.306.317.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	34.596.209.890	31.165.058.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	52.038.612.532	44.566.726.342
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	15.819.238.727	16.840.430.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.270.534.069	85.187.017.131
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		891.553.486.448	885.960.817.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	886.464.955.982	880.872.287.434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		323.963.243.487	323.963.243.487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.524.440.066	35.931.771.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.931.771.518	28.776.469.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.592.668.548	7.155.302.459
II. Nguồn kinh phí	430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	5.088.530.466	5.088.530.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.157.334.159.883	1.196.710.240.474

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	659.521.173.321	912.389.195.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.437.778.289	5.759.033.348
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	644.083.395.032	906.630.162.537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	455.642.446.744	714.776.390.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		188.440.948.288	191.853.772.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.743.422.614	25.202.771.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(742.679.684)	(650.376.460)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.489.900.603	2.896.620.791
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	144.285.547.271	155.982.528.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	52.096.574.539	61.875.985.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.544.928.776	(151.593.433)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	207.436.214	7.428.750.866
12. Chi phí khác	32	VI.9	38.997.844	121.854.974
13. Lợi nhuận khác	40		168.438.370	7.306.895.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.713.367.146	7.155.302.459
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.120.698.598	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.592.668.548	7.155.302.459

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.713.367.146	7.155.302.459
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.129.167.781	6.069.207.623
- Các khoản dự phòng	03	(12.615.377.155)	(8.749.132.505)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.152.581.357)	45.248.990
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.230.811.623)	(29.274.323.284)
- Chi phí lãi vay	06	2.489.900.603	2.896.620.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.666.334.605)	(21.857.075.926)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	13.958.145.603	(34.281.972.697)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.632.342.898	142.435.178.117
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(51.542.992.620)	(72.705.213.928)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(222.199.167)	713.636.633
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.623.457.174	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.483.187.261)	(2.846.881.539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.509.514.860)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(916.483.062)	(1.606.980.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.617.251.040)	8.341.175.793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.803.319.137)	(55.407.131.079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	181.818.182	6.370.791.204
3. Tiền chi cho vay	23	(36.000.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	11.000.000.000	22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.530.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.692.110.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.265.606.805	24.270.694.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.663.784.150)	(15.295.644.936)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	113.471.374.835	132.642.352.523
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.999.488.645)	(117.866.513.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(27.088.719.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.471.886.190	(12.312.880.507)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(47.809.149.000)	(19.267.349.650)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.620.344.319	118.878.451.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.405.550	9.242.328
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	51.841.600.869	99.620.344.319

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 14 tháng 3 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	6.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

330
TRAC
DUC
AI C
VA
V7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

36
NG
HIEM
VU T
NH
TAM V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

U
H
A
N
V
A
N
T
O
A
N
I
C
H
I

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

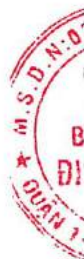
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tiền mặt	317.925.607	72.258.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.523.675.262	22.160.569.103
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	29.000.000.000	77.387.516.615
Cộng	<u>51.841.600.869</u>	<u>99.620.344.319</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2021				01/01/2021			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	9.433.160.447	9.794.765.800	-	-	11.056.617.621	13.688.010.600	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	572.587	9.794.765.800	-	-	610.387	13.688.010.600	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	10.085	433.136.656	794.698.000	-	47.885	2.056.593.830	4.687.941.500	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	67.800	-	2	23.791	69.100	-

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.000.000.000	36.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Ngắn hạn	36.000.000.000	36.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	36.000.000.000	36.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021			01/01/2021				
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		270.374.555.571	(3.335.000.000)	(3.335.000.000)		275.687.555.571	(6.779.000.000)	
- Đầu tư vào công ty con		205.062.555.571				205.062.555.571		
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100,00%	24.201.555.571	(*)		100,00%	24.201.555.571	(*)	
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51,00%	1.530.000.000	(*)		51,00%	1.530.000.000	(*)	
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51,00%	3.060.000.000	(*)		51,00%	3.060.000.000	(*)	
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100,00%	176.271.000.000	(*)		100,00%	176.271.000.000	(*)	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.305.000.000	(3.335.000.000)	(3.335.000.000)		15.305.000.000	(3.335.000.000)	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	(*)		42,00%	11.970.000.000	(*)	
+ Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	(*)	(3.335.000.000)	49,19%	3.335.000.000	(*)	(3.335.000.000)
- Đầu tư vào công ty khác		50.007.000.000				55.320.000.000	(3.444.000.000)	
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) CP	4,437.000	48.807.000.000	119.355.300.000		4,920.000	54.120.000.000	50.676.000.000	(3.444.000.000)
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Đầu tư AP		1.200.000.000	(*)			1.200.000.000	(*)	

(*) Tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải thu khách hàng trong nước	292.851.229.732	357.360.154.534
Phải thu khách hàng nước ngoài	10.444.463.169	9.900.116.169
Cộng	<u>303.295.692.901</u>	<u>367.260.270.703</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Shenzhen Lvhong Electronics Technology Co., Ltd	7.120.758.259	1.462.994.160
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Cao Điện Quang	77.889.927.327	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.801.234.703	44.121.974.697
Cộng	<u>110.811.920.289</u>	<u>45.584.968.857</u>

5. Phải thu khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngắn hạn	5.465.720.358	16.101.040.124
Phải thu người lao động	4.284.213.422	2.744.443.403
Phải thu lãi tiền gửi	257.093.151	158.816.515
Cổ tức phải thu	306.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	618.413.785	13.197.780.206
b) Dài hạn	1.516.198.985	1.361.498.985
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.516.198.985	1.361.498.985
Cộng	<u>6.981.919.343</u>	<u>17.462.539.109</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	424.867.751	-	301.074.148	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.212.222.303	(14.880.867.673)	63.506.519.989	(22.842.082.555)
Công cụ, dụng cụ	379.959.930	-	405.893.814	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.731.627.232	-	4.973.699.695	-
Thành phẩm	74.315.175.806	(7.336.600.956)	80.048.931.605	(9.116.561.308)
Hàng hoá	92.761.652.246	(10.663.612.070)	79.221.728.915	(9.072.622.218)
Cộng	<u>224.825.505.268</u>	<u>(32.881.080.699)</u>	<u>228.457.848.166</u>	<u>(41.031.266.081)</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.249.753.723	4.775.219.601
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	527.360.671	779.695.626
Cộng	<u>5.777.114.394</u>	<u>5.554.915.227</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58.685.835.926	38.446.604.164	33.272.710.783	6.695.774.511	52.350.626.050	189.451.551.434
Số tăng trong năm	-	-	-	1.210.179.196	2.885.991.000	4.096.170.196
- Mua trong năm	-	-	-	-	2.885.991.000	2.885.991.000
- Tăng khác	-	-	-	1.210.179.196	-	1.210.179.196
Số giảm trong năm	928.081.876	2.490.764.753	352.038.892	-	-	3.770.885.521
- Thanh lý, nhượng bán	259.200.000	2.064.190.325	237.316.000	-	-	2.560.706.325
- Giảm khác	668.881.876	426.574.428	114.722.892	-	-	1.210.179.196
Số dư cuối năm	57.757.754.050	35.955.839.411	32.920.671.891	7.905.953.707	55.236.617.050	189.776.836.109
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.587.382.471	38.446.604.164	30.083.060.614	6.695.774.511	290.836.810	110.103.658.570
Số tăng trong năm	1.291.255.875	-	2.130.632.853	1.210.179.196	3.514.355.186	8.146.423.110
- Khấu hao trong năm	1.291.255.875	-	2.130.632.853	-	3.514.355.186	6.936.243.914
- Tăng khác	-	-	-	1.210.179.196	-	1.210.179.196
Số giảm trong năm	928.081.876	2.490.764.753	352.038.892	-	-	3.770.885.521
- Thanh lý, nhượng bán	259.200.000	2.064.190.325	237.316.000	-	-	2.560.706.325
- Giảm khác	668.881.876	426.574.428	114.722.892	-	-	1.210.179.196
Số dư cuối năm	34.950.556.470	35.955.839.411	31.861.654.575	7.905.953.707	3.805.191.996	114.479.196.159
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.098.453.455	-	3.189.650.169	-	52.059.789.240	79.347.892.864
Tại ngày cuối năm	22.807.197.580	-	1.059.017.316	-	51.431.425.054	75.297.639.950
					31/12/2021	01/01/2021

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

95.936.691.293

91.462.131.843



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.979.877.737	509.897.400	8.538.980.962	90.028.756.099
Mua trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80.979.877.737	509.897.400	8.538.980.962	90.028.756.099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.004.258.216	394.297.400	8.538.980.962	11.937.536.578
Khấu hao trong năm	111.323.867	81.600.000	-	192.923.867
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.115.582.083	475.897.400	8.538.980.962	12.130.460.445
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	77.975.619.521	115.600.000	-	78.091.219.521
Tại ngày cuối năm	77.864.295.654	34.000.000	-	77.898.295.654

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản	3.753.450.000	3.815.489.531
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.593.379.204	2.614.011.536
Cộng	5.346.829.204	6.429.501.067

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	24.882.380.513	24.882.380.513	53.001.973.066	53.001.973.066
Phải trả người bán nước ngoài	24.053.910.372	24.053.910.372	44.814.214.796	44.814.214.796
Cộng	48.936.290.885	48.936.290.885	97.816.187.862	97.816.187.862

Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	4.837.952.613	4.544.716.656
Cộng	4.837.952.613	4.544.716.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp	320.122.742	23.700.433.247	21.501.583.281	2.518.972.708
Thuế giá trị gia tăng	320.122.742	10.030.583.757	7.831.733.791	2.518.972.708
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.517.416.480	13.517.416.480	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	57.292.342	57.292.342	-
Các loại thuế khác	-	95.140.668	95.140.668	-
b) Phải thu	15.821.374.926	3.528.668.853	3.373.300.619	15.666.006.692
Thuế nhập khẩu	84.928.072	847.445.556	769.273.530	6.756.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.125.485.551	1.120.698.598	-	11.004.786.953
Thuế thu nhập cá nhân	3.610.961.303	1.560.524.699	2.604.027.089	4.654.463.693

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	8.525.590.406	7.515.144.816
Chi phí lãi vay phải trả	88.265.767	81.552.425
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.550.037.355	3.709.619.792
Cộng	11.163.893.528	11.306.317.033

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	5.145.008.241	4.425.750.650
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.537.290.675	363.893.932
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.623.895.434	9.623.895.434
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.101.232.000	11.516.794.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.188.783.540	5.234.724.370
Cộng	34.596.209.890	31.165.058.386

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Trong năm		31/12/2021
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	16.281.176.891	52.360.145.947	31.641.322.838	37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.285.549.451	41.024.467.178	69.310.016.629	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (**)	-	20.086.761.710	5.048.149.178	15.038.612.532
Cộng	44.566.726.342	113.471.374.835	105.999.488.645	52.038.612.532

36
 NG
 HIEM
 VU
 NH
 TIEM
 AM V
 P. F
 363
 G T
 H
 E
 U
 P. 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0077/2318/N-KD/01 ngày 22/09/2021. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2021 là 37.000.000.000 đồng.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV200109427/1401 ngày 10/12/2020. Thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2021 là 15.038.612.532 đồng.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	15.819.238.727	16.840.430.500
Cộng	<u>15.819.238.727</u>	<u>16.840.430.500</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	360.674.262.490	56.334.535.059	937.986.069.978
Lợi nhuận trong năm trước					7.155.302.459	7.155.302.459
Trả cổ tức bằng tiền năm 2019					(27.558.066.000)	(27.558.066.000)
Giảm khác				(36.711.019.003)		(36.711.019.003)
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	35.931.771.518	880.872.287.434
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	35.931.771.518	880.872.287.434
Lợi nhuận trong năm nay					5.592.668.548	5.592.668.548
Số dư cuối năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	41.524.440.066	886.464.955.982
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
				31/12/2021	%	01/01/2021
				343.594.160.000	100%	343.594.160.000
Vốn góp của các cổ đông khác				343.594.160.000	100%	343.594.160.000
Cộng						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	27.558.066.000

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	17.727.837.341
b) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	27.025,38	2.166,08
+ EUR	14.075,62	482,41
+ BSF	43.838,38	43.838,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nội địa	631.385.362.264	881.582.958.598
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	2.166.154.281	1.649.283.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.935.312.114	4.708.039.725
Doanh thu khác	5.034.344.662	24.448.913.742
Cộng	659.521.173.321	912.389.195.885
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	5.163.307.876	2.315.880.847
Hàng bán bị trả lại	10.274.470.413	3.443.152.501
Cộng	15.437.778.289	5.759.033.348

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	615.947.583.975	875.823.925.250
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	2.166.154.281	1.649.283.820
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.935.312.114	4.708.039.725
Doanh thu thuần khác	5.034.344.662	24.448.913.742
Cộng	644.083.395.032	906.630.162.537

4. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	459.667.193.489	724.415.899.630
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.024.746.745)	(9.639.509.616)
Cộng	455.642.446.744	714.776.390.014

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	2.669.575.441	8.448.645.372
Lãi bán các khoản đầu tư	8.067.452.826	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.000.308.000	14.662.461.974
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.006.086.347	2.091.664.284
Cộng	13.743.422.614	25.202.771.630

6. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.489.900.603	2.896.620.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.419.713	3.341.002.749
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(3.444.000.000)	(6.888.000.000)
Cộng	(742.679.684)	(650.376.460)

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Chi phí bán hàng	144.285.547.271	155.982.528.095
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	1.328.681.373	759.984.508
Chi phí nhân viên bán hàng	69.997.961.750	69.774.875.583
Trích lập chi phí bảo hành	-	7.778.377.111
Chi phí bán hàng khác	72.958.904.148	77.669.290.893
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.096.574.539	61.875.985.951
Chi phí nhân viên quản lý	24.914.329.750	27.130.380.833
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.182.244.789	34.745.605.118

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý tài sản	181.818.182	6.163.215.938
Thu từ bán phế liệu	-	183.636.364
Thu nhập khác	25.618.032	1.081.898.564
Cộng	207.436.214	7.428.750.866

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	37.642.901	40.002.400
Chi phí khác	1.354.943	81.852.574
Cộng	38.997.844	121.854.974

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

a) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.713.367.146	7.155.302.459
Các khoản điều chỉnh	(1.109.874.156)	(13.168.830.980)
- Các khoản điều chỉnh tăng	890.433.844	1.493.630.994
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.000.308.000	14.662.461.974
Lợi nhuận tính thuế	5.603.492.990	(6.013.528.521)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.120.698.598	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441.553.488.324	666.506.202.990
Chi phí nhân công	108.247.106.768	118.039.676.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.129.167.781	6.069.207.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.644.776.835	45.085.248.823
Chi phí khác bằng tiền	61.474.200.584	72.080.999.178
Cộng	650.048.740.292	907.781.334.751

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên HĐQT có tham gia điều hành, Ban điều hành năm 2021 là 5.597.935.300 đồng (năm 2020 là 5.845.074.000 đồng).

Thù lao của các thành viên trong HĐQT, BKS, Người phụ trách Quản trị Công ty năm 2021 là 2.490.656.200 đồng (năm 2020 là 2.486.659.000 đồng). Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
1	Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật	344.000.000	347.349.000
2	Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	286.666.700	289.471.000
3	Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	286.666.700	289.471.000
4	Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT	286.666.700	289.471.000
5	Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	286.666.700	289.471.000
6	Trần Thị Ngà Huế	Thành viên HĐQT	286.666.700	268.540.000
7	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	455.322.700	452.375.000
8	Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	86.000.000	86.837.000
9	Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	86.000.000	86.837.000
10	Lê Thị Tố Nga	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	86.000.000	86.837.000
	Cộng		2.490.656.200	2.486.659.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.329.334.759
		Cổ tức được chia	306.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Cổ tức được chia	459.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.812.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	183.635.681.731
		Doanh thu bán vật tư và cung cấp dịch vụ	7.387.181.905
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.640.432.775
		Mua hàng hóa	86.084.254.928
		Cổ tức được chia	1.197.000.000

Cho đến ngày 31/12/2021, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(682.590.789)
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	(2.362.786.296)
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	37.004.663.593
		Ứng trước nhà cung cấp	77.889.927.327
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	4.800.391.562
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	505.228.584
		Phải thu khác	306.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.841.600.869	99.620.344.319	51.841.600.869	99.620.344.319
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.000.000.000	11.000.000.000	36.000.000.000	11.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	304.477.199.837	380.616.867.424	304.477.199.837	380.616.867.424
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	59.440.160.447	66.376.617.621	130.350.065.800	65.564.010.600
Cộng	451.758.961.153	557.613.829.364	522.668.866.506	556.801.222.343
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	52.038.612.532	44.566.726.342	52.038.612.532	44.566.726.342
Phải trả người bán và phải trả khác	90.669.440.586	141.032.032.166	90.669.440.586	141.032.032.166
Chi phí phải trả	26.983.132.255	28.146.747.533	26.983.132.255	28.146.747.533
Cộng	169.691.185.373	213.745.506.041	169.691.185.373	213.745.506.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2021 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2021.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	169.691.185.373	-	169.691.185.373
Vay và nợ thuê tài chính	52.038.612.532	-	52.038.612.532
Phải trả cho người bán	48.936.290.885	-	48.936.290.885
Chi phí phải trả	26.983.132.255	-	26.983.132.255
Các khoản phải trả khác	41.733.149.701	-	41.733.149.701
Số đầu năm	213.745.506.041	-	213.745.506.041
Vay và nợ thuê tài chính	44.566.726.342	-	44.566.726.342
Phải trả cho người bán	97.816.187.862	-	97.816.187.862
Chi phí phải trả	28.146.747.533	-	28.146.747.533
Các khoản phải trả khác	43.215.844.304	-	43.215.844.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

1388.
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TÝ
SẢN VIÊN
TP. HCM

30/
TỶ
AN
ĐỀ
ƯA
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2021, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 14 tháng 3 năm 2022